

Số: 3046/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 29 tháng 8 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các huyện, thị xã, thành phố  
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

VĂN BẢN ĐỀN

Số: 16763

Ngày 21 tháng 9 năm 2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

CỤC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NLS & TS  
CV Số: 21549  
ĐỀN Ngày: 6/9/16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;

Căn cứ Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 hướng dẫn một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Liên Bộ: Y tế - Nông nghiệp và PTNT - Công Thương về hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của Liên Bộ: Nông nghiệp và PTNT - Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 4070/QĐ-BNN-QLCL ngày 14/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương;

Căn cứ Quyết định số 813/QĐ-UBND ngày 03/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 02/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phân công nhiệm vụ kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm; điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 334/TTr-SNN&PTNT ngày 24/8/2016,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Y tế, Công Thương, Nội vụ; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *yl*

**Nơi nhận:**

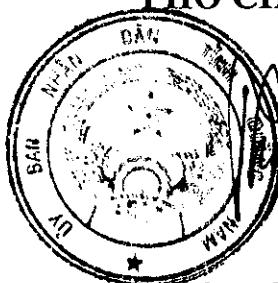
- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục QLCL NLS&TS;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các đoàn thể nhân dân;
- BCĐ LN VSATTP tỉnh;
- Báo, Đài PT&TH Quảng Nam;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, VX, KTN.

E:\Dropbox\minh tam b\Nam 2016\Quyet dinh108 26 ban hanh Bo tieu chi va quy trinh danh gia, xep hang cong tac quan ly an toan thuc pham nts.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**

BỘ TIÊU CHÍ VÀ QUY TRÌNH

**Đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản  
tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND  
tỉnh Quảng Nam)

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

1. Bộ tiêu chí này áp dụng để đánh giá, xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong việc triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Quảng Nam (sau đây viết tắt là Bộ tiêu chí);

2. Việc đánh giá, xếp hạng được áp dụng đối với huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong việc triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Nam.

**Điều 2. Nguyên tắc đánh giá, xếp hạng**

Việc đánh giá, xếp hạng tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong việc triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản phải đảm bảo nguyên tắc sau:

1. Tuân thủ đầy đủ các nội dung đánh giá, xếp hạng của Bộ Tiêu chí và quy trình đánh giá, xếp hạng;

2. Phản ánh trung thực, khách quan, hiệu quả triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản;

3. Đảm bảo rõ ràng, đầy đủ và thống nhất của thông tin thu nhận được từ hoạt động đánh giá;

4. Mức xếp hạng được tính theo tổng số điểm đạt được của huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo các mức thứ hạng như sau:

- Hạng nhất (Tiếp tục duy trì) có tổng số điểm từ 80 điểm trở lên;

- Hạng nhì (Tăng cường hơn nữa) có tổng số điểm từ 60 điểm đến dưới 80 điểm;

- Hạng ba (Đầy mạnh hơn nữa) có tổng số điểm dưới 60 điểm trở xuống.

**Điều 3. Nội dung đánh giá, xếp hạng**

1. Khối lượng, chất lượng hoàn thành các nhiệm vụ liên quan đến triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo phân công, phân cấp của UBND tỉnh.

2. Hiệu quả, tác động thực tế triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

## **Chương II** **BỘ TIÊU CHÍ**

### **Điều 4. Bộ tiêu chí**

Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng gồm các lĩnh vực sau:

1. Chỉ đạo, điều hành công tác quản lý an toàn thực phẩm.
2. Tuyên truyền, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và ý thức chấp hành pháp luật về an toàn thực phẩm.
3. Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm.
4. Tăng cường năng lực công tác quản lý an toàn thực phẩm.
5. Xây dựng và phát triển chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn; xác nhận sản phẩm an toàn.

### **Điều 5. Hướng dẫn đánh giá, chấm điểm**

1. Bộ tiêu chí gồm 16 tiêu chí với tổng số điểm là 100 điểm, mỗi một tiêu chí quy định có số điểm nhất định.

2. Việc đánh giá, chấm điểm từng tiêu chí được thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

## **Chương III**

### **QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM, THẨM ĐỊNH VÀ XẾP HẠNG**

#### **Điều 6. Tự đánh giá, chấm điểm**

UBND huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào các nội dung quy định trong Quyết định này, tự đánh giá, chấm điểm triển khai công tác quản lý an toàn thực phẩm trong năm (thời gian triển khai tính từ ngày 01/12 của năm trước đến 30/11 của năm) và hoàn thiện hồ sơ gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT.

#### **Điều 7. Gửi hồ sơ kết quả tự đánh giá, chấm điểm**

UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 05/12 (qua Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản). Hồ sơ gồm có:

1. Văn bản báo cáo kết quả tự đánh giá, chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.
2. Phụ lục kết quả tự đánh giá, chấm điểm theo hướng dẫn nêu tại phụ lục của Quy định này, kèm theo các hồ sơ, tài liệu chứng minh liên quan.

## **Điều 8. Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm**

1. Việc thẩm định kết quả chấm điểm được thực hiện bởi Hội đồng của Sở Nông nghiệp và PTNT, gồm các đơn vị có chuyên môn liên quan thuộc Sở.

2. Sau khi nhận được hồ sơ tự đánh giá, chấm điểm của UBND huyện, thị xã, thành phố; Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản trình Sở Nông nghiệp và PTNT ra Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của huyện, thị xã, thành phố.

3. Trong trường hợp cần thiết có thể tổ chức đoàn công tác kiểm tra thực tế tại huyện, thị xã, thành phố.

## **Điều 9. Hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả xếp hạng**

Căn cứ biên bản thẩm định của Hội đồng thẩm định, Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt kết quả xếp hạng. Hồ sơ trình UBND tỉnh bao gồm:

1. Tờ trình về kết quả thẩm định và đề xuất xếp hạng.
2. Bảng tổng hợp tự chấm điểm của huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh và kết quả thẩm định, xếp hạng của Hội đồng.

## **Điều 10. Phê duyệt kết quả xếp hạng**

1. UBND tỉnh phê duyệt kết quả xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh ban hành văn bản thông báo kết quả xếp hạng huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh về công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và đăng tải trên website của Sở Nông nghiệp và PTNT, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Nam, Báo Quảng Nam.

# **Chương IV**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 11. Tổ chức thực hiện**

1. UBND huyện, thị xã, thành phố:

- Giao nhiệm vụ cho Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế là cơ quan thường trực tham mưu UBND cấp huyện tổ chức triển khai thực hiện nội dung Quyết định này.

- Hàng năm, căn cứ Bộ tiêu chí quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này tổ chức tự đánh giá, chấm điểm công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn và gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Qua Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản) trước ngày 05/12 hàng năm.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện Quyết định này tại các địa phương.

- Tiếp nhận hồ sơ, báo cáo của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh; quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các huyện, thị xã, thành phố; trình UBND tỉnh (chậm nhất ngày 30 của tháng 01 năm tiếp theo) phê duyệt kết quả xếp hạng các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh trong công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.

- Hàng năm, tổng hợp, báo cáo tình hình, kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

**Điều 12.** Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT (qua Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản) để xem xét, tham mưu giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

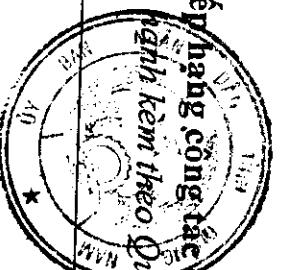


Lê Trí Thanh

Phụ lục

**TIÊU CHÍ VÀ HƯỚNG DẪN**

**Đánh giá, xếp hạng công tác quản lý an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản tại các địa phương trên địa bàn tỉnh  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam)**



TT	Tiêu chí	Hướng dẫn đánh giá, chấm điểm		
		Tài liệu chứng minh	Chấm điểm	Tổng điểm tối đa
I	<b>Chỉ đạo, điều hành công tác quản lý an toàn thực phẩm</b>			
1	Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, kế hoạch triển khai theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.	Liệt kê các văn bản (công văn hướng dẫn, chỉ đạo; kế hoạch triển khai) đã ban hành theo yêu cầu văn bản tương ứng của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 05 điểm: Ban hành đầy đủ;</li> <li>- Thiếu 01 văn bản bị trừ 0,5 điểm (trừ không quá 5 điểm).</li> </ul>	10
2	Báo cáo định kỳ theo quy định.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê các báo cáo Công tác quản lý vật tư nông nghiệp và chất lượng an toàn thực phẩm (báo cáo tháng, 6 tháng, năm);</li> <li>- Các văn bản yêu cầu báo cáo đột xuất; liệt kê các báo cáo đột xuất theo yêu cầu tại văn bản tương ứng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 05 điểm: Báo cáo đầy đủ;</li> <li>- Thiếu 01 lần báo cáo trừ 0,5 điểm (trừ không quá 05 điểm).</li> </ul>	5
II	<b>Tuyên truyền, giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức về an toàn thực phẩm và ý thức chấp hành</b>			15

	<b>pháp luật về an toàn thực phẩm</b>			
3	<p>Phổ biến, tuyên truyền pháp luật và hướng dẫn, vận động các tổ chức, cá nhân áp dụng VietGAP, GMP, HACCP về đảm bảo an toàn thực phẩm.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê các văn bản (công văn, kế hoạch tổ chức lớp, tài liệu ăn phẩm phát hành như pano, tờ rơi,...) đã ban hành để minh chứng cho các việc đã triển khai đến các nhóm đối tượng: Sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng;</li> <li>- Liệt kê các khóa tập huấn hướng dẫn cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả sơ chế, chế biến) áp dụng VietGAP, GMP, HACCP (nội dung tập huấn, địa điểm tập huấn; đối tượng tập huấn...).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 04 điểm: có phổ biến, tuyên truyền đến các nhóm đối tượng sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng; thiếu 01 nhóm đối tượng trừ 0,5 điểm (trừ không quá 2 điểm);</li> <li>- 01 điểm: có hướng dẫn áp dụng VietGAP, GMP, HACCP đến các đối tượng yêu cầu áp dụng; không tuyên truyền trừ 01 điểm.</li> </ul>	5
4	<p>Công khai kết quả kiểm tra, phân loại A/B/C; quảng bá sản phẩm của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm an toàn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liệt kê: các hình thức công khai khác theo quy định của Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT, để minh chứng các công việc đơn vị đã triển khai các hình thức công khai;</li> <li>- Liệt kê danh sách các sản phẩm đã quảng bá (tên sản phẩm; hình thức quảng bá; địa điểm/địa chỉ quảng bá...).</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 08 điểm: Công khai đầy đủ 100% các cơ sở được kiểm tra, phân loại, không đạt 100% trừ 02 điểm, không thực hiện không có điểm;</li> <li>- 02 điểm: Quảng bá đầy đủ các hình thức (website, báo, đài, nơi bán,...). Thiếu 01 một hình thức trừ 0,5 điểm.</li> </ul>	10
III	<b>Giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm</b>	<b>60</b>		

<p><b>Tỷ lệ % thống kê cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản trên tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh tại huyện, thị xã, thành phố theo thẩm quyền quản lý theo quy định của Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT và Quyết định số 813/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Nam.</b></p>	<p><b>Danh sách các cơ sở sản xuất, kinh doanh đã đăng ký kinh doanh đã được thống kê (thể hiện tại văn bản nào);</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách các cơ sở sơ chế, chế biến chưa đăng ký kinh doanh đã được thống kê (thể hiện tại văn bản nào).</li> </ul>	<p><b>- 03 điểm: Nếu 100 % cơ sở có đăng ký kinh doanh được thống kê; thống kê thiếu 20% trên tổng số các cơ sở sẽ bị trừ 0,5 điểm (khung trừ tiếp theo từ 21-40% trừ 1 điểm; 41-60% trừ 1,5 điểm;... ), không thống kê không có điểm;</b></p> <p><b>- 02 điểm: Nếu 100% cơ sở sơ chế, chế biến chưa đăng ký kinh doanh được thống kê; có thống kê được 01 điểm.</b></p>	<p><b>05</b></p>
<p><b>Tỷ lệ % cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản được kiểm tra, thiếu trên 10% trừ 02 điểm, không thực hiện trừ 7 điểm;</b></p>	<p><b>- Danh sách cơ sở sơ chế, chế biến chưa có đăng ký kinh doanh được thống kê (nêu tại mục III số thứ tự 5);</b></p> <p><b>- Danh sách cơ sở sơ chế, chế biến chưa có đăng ký kinh doanh được kiểm tra; có kiểm tra được 02 điểm.</b></p>	<p><b>- 07 điểm: Nếu 100 % cơ sở có đăng ký kinh doanh được kiểm tra; kiểm tra thiếu 10% trừ 1 điểm; thiếu trên 10% trừ 02 điểm, không thực hiện trừ 7 điểm;</b></p> <p><b>- 03 điểm: Nếu 100% cơ sở sơ chế, chế biến chưa đăng ký kinh doanh được kiểm tra; có kiểm tra được 02 điểm.</b></p>	<p><b>10</b></p>

	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ) được cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014).	Cung cấp tài liệu chứng minh các sổ liệu sau: - Danh sách các cơ sở có kết quả kiểm tra đánh giá phân loại xếp loại C; - Danh sách các cơ sở xếp loại C được tái kiểm tra;	05 điểm: Nếu 100% cơ sở xếp loại C được tái kiểm tra, thiếu dưới 10% cơ sở loại C không được tái kiểm tra trừ 0,5 điểm (tương tự khung trừ: từ 10% đến dưới 20%; trừ 01 điểm; từ 20% đến dưới 30% trừ 1,5 điểm;...).
8	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm (trừ các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ) loại C được tái kiểm tra (theo Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014) và xử lý, khắc phục tái kiểm tra vẫn khác phục tái kiểm tra vẫn xếp loại C.	Cung cấp tài liệu chứng minh các sổ liệu sau: - Thông kê các trường hợp xử lý cơ sở tái kiểm tra vẫn xếp loại C.  - 05 điểm: Nếu 100% cơ sở tái kiểm tra xếp loại C được xử lý, khắc phục; thiểu dưới 10% cơ sở tái kiểm tra vẫn xếp loại C không được xử lý trừ 0,5 điểm (tương tự khung trừ: từ 10% đến dưới 20%; trừ 01 điểm; từ 20%	10

9	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ ký cam kết sản xuất sản phẩm ban đầu nhỏ lẻ được thống kê (theo Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014).	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: - Danh sách tổng hợp các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ được thống kê (tên cơ sở loại hình sản xuất, địa chỉ cơ sở...); - Danh sách các cơ sở sản xuất ban đầu được ký cam kết (tên cơ sở loại hình sản xuất, địa chỉ cơ sở; ngày ký; đơn vị tổ chức ký cam kết...).	đến dưới 30% trừ 1,5 điểm;...).
10	Tỷ lệ % các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ tuân thủ theo cam kết sản xuất sản phẩm an toàn trên tổng số cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ ký cam kết (theo Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014)	Cung cấp tài liệu chứng minh các số liệu sau: (danh sách liệt kê các cơ sở có xác nhận): - Danh sách các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã ký cam kết (mục 8 nêu trên); - Danh sách các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ đã tuân thủ theo cam kết (tên cơ sở loại hình sản xuất, địa chỉ cơ sở; ngày kiểm tra tại cơ sở; đơn vị tổ chức kiểm tra xác nhận sự tuân thủ cam kết của cơ sở...).	05 điểm: Nếu 100% cơ sở tuân thủ so với nội dung cơ sở đã ký cam kết; dưới 10% cơ sở không tuân thủ trừ 0,5 điểm; từ 10% trở lên trừ 03 điểm. 05
	- Kế hoạch lấy mẫu của thành phố, huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh được phê duyệt (số	- 03 điểm: Nếu thực hiện hoặc phối hợp lấy mẫu giám sát	

		kế hoạch, số mẫu,...) (nếu có) hoặc kế hoạch phối hợp với các đơn vị chuyên ngành lấy mẫu trên địa bàn;	
11	Thực hiện lấy mẫu giám sát an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả phân tích mẫu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thành phố, huyện, thị xã (thể hiện tại báo cáo). So sánh với kết quả năm trước;</li> <li>- Báo cáo xử lý vi phạm. Thông báo/cảnh báo, điều tra nguyên nhân truy xuất nguồn gốc và hành động khắc phục.</li> </ul>	<p>100% sản phẩm chủ lực (rau, thịt, thuỷ sản,...) tại thành phố, huyện, thị xã; thực hiện thiếu 01 sản phẩm chủ lực trừ 0,5 điểm;</p> <p>- 03 điểm: Nếu kết quả giám sát giảm dưới 3% được 01 điểm, từ 3% đến dưới 6% được 02 điểm, trên 6% được 03 điểm;</p> <p>- 04 điểm: Thực hiện đầy đủ các nội dung thông báo/ cảnh báo, điều tra nguyên nhân khắc phục vi phạm; thiếu 01 nội dung trừ 1 điểm (nhưng không quá 04 điểm).</p>
12	Thực hiện thanh tra các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh sách các cơ sở được lập kế hoạch thanh tra được phê duyệt (tên cơ sở, địa chỉ, loại hình sản xuất,...);</li> <li>- Danh sách các cơ sở được thanh tra theo quyết định thành lập đoàn thanh tra/ kiểm tra được phê duyệt (Tên cơ sở, địa chỉ, trích yếu quyết định số; thời gian kiểm tra...);</li> <li>- Lập bản báo cáo tóm tắt các kết quả thanh tra chuyên ngành các cơ sở: Tên cơ sở; có vi phạm hay không; nếu có xử lý thể nào.</li> </ul>	<p>100% sản phẩm chủ lực (rau, thịt, thuỷ sản,...) tại thành phố, huyện, thị xã; thực hiện thiếu 01 sản phẩm chủ lực trừ 0,5 điểm;</p> <p>- 03 điểm: Nếu thực hiện thanh tra 100% cơ sở sản xuất kinh doanh theo kế hoạch và theo quy định; thực hiện thiếu 1 cơ sở trừ 0,5 điểm;</p> <p>- 02 điểm: Nếu không phát hiện cơ sở vi phạm hoặc phát hiện xử lý đầy đủ các cơ sở vi phạm; Không xử lý hoặc thiếu 01 cơ sở trừ 0,5 điểm.</p>

		Xử lý sự cố an toàn thực phẩm theo quy định của Sở; do tự phát hiện;	
13	Thống tư BNNPTNT; Thống tư 03/2011/TT-BNNPTNT;	<p>Liệt kê các sự cố xảy ra trên địa bàn do không tin đài chúng cung cấp; do yêu cầu của Sở; do tự phát hiện;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các văn bản chỉ đạo điều hành, phối hợp việc điều tra truy xuất, xử lý sự cố;</li> <li>- Văn bản thông báo về kết quả điều tra truy xuất, xử lý sự cố trên thông tin đài chúng...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có sự cố được 05 điểm;</li> <li>- Thực hiện 01 yêu cầu về điều tra truy xuất và xử lý sự cố được 01 điểm (nhưng tổng số không quá 03 điểm);</li> <li>- Thực hiện 01 lần cung cấp thông tin kiểm chứng kịp thời cho người tiêu dùng được 01 điểm (nhưng tổng số không quá 02 điểm).</li> </ul> <p>05</p>
IV		Tăng cường năng lực công tác quản lý an toàn thực phẩm	10
14	Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ thanh tra, kiểm tra.	<p>Lập danh sách các cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý về an toàn thực phẩm trong đó nêu cụ thể cán bộ đã được đào tạo theo yêu cầu về chuyên môn; đào tạo tại thời điểm nào; đơn vị tổ chức.</p> <p>06 điểm: Nếu tổ chức đào tạo 100% cho cán bộ được giao làm công tác quản lý an toàn thực phẩm; thiếu dưới 20% trừ 0,5 điểm (theo khung: từ 20% đến dưới 40% trừ 01 điểm; từ 40% đến dưới 60% trừ 1,5 điểm; ...).</p>	<p>06</p> <p>06</p>
		- Lập danh sách các trang thiết cơ bản (máy tính, máy ảnh, thiết bị lấy mẫu, vận chuyển	04 điểm: Nếu đầu tư 100%

	Đầu tư trang thiết bị cho hoạt động kiểm tra, giám sát, đặc biệt trang thiết bị kiểm tra nhanh tại hiện trường.	mẫu, các test kiểm tra nhanh,...) cần có để phục vụ Công tác thanh tra/ kiểm tra; công tác giám sát;	trang thiết bị cơ bản và cần thiết cho cho hoạt động kiểm tra, giám sát; thiểu dưới 20% trừ 0,5 điểm (theo khung: từ 20% đến dưới 40% trừ 01 điểm; từ 40% đến dưới 60% trừ 1,5 điểm;...).	04
V	Xây dựng và phát triển chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn			05
16	Chuỗi nông lâm thủy sản, điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an toàn được xây dựng, duy trì phát triển trên địa bàn hoặc phối hợp thực hiện.	Danh sách các chuỗi, các điểm đã được xác nhận sản phẩm an toàn đã triển khai hoặc phối hợp thực hiện (tên chuỗi, tên các tác nhân tham gia chuỗi, địa điểm triển khai, thời gian triển khai ...).	03 điểm: Nếu có ít nhất 01 chuỗi được xây dựng hoàn thiện hoặc phát triển hoàn thiện; có hơn 01 chuỗi hoặc 01 điểm kinh doanh được xác nhận sản phẩm an toàn được tính 05 điểm; không có chuỗi nào không được tính điểm.	trang thiết bị cơ bản và cần thiết cho cho hoạt động kiểm tra, giám sát; thiểu dưới 20% trừ 0,5 điểm (theo khung: từ 20% đến dưới 40% trừ 01 điểm; từ 40% đến dưới 60% trừ 1,5 điểm;...).
	TỔNG		100	04